



gōng chē

公车

noun · bus

Example Sentences

wǒ měi tiān zuò gōng chē shàng bān

我每天坐公车上班。

I take the bus to work every day.

zhè tàng gōng chē měi shí fēn zhōng fā yī bān

这趟公车每十分钟发一班。

This bus departs every ten minutes.

gōng chē zhuān yòng dào ràng tōng qín biàn dé gèng jiā kuài jié

公车专用道让通勤变得更加快捷。

Bus lanes make commuting faster.

Trace each character, then write the word on your own.

公	公	公	公	公	公	公													
车	车	车	车	车	车	车													